



Nguồn Gốc

# Đàn Tranh Việt Nam

Lê Tuấn Hùng

Ấn bản thứ 5 (2021)



ePapyrus  
Editions



# Nguồn Gốc Đàn Tranh Việt Nam

Lê Tuấn Hùng

Ấn bản thứ 5

ePapyrus Editions

2021

ISBN-10: 0958534349  
ISBN-13: 9780958534345

5th Vietnamese edition

Published in 2021

by

**ePapyrus Editions**

*an imprint of Sonic Gallery*

PO Box 4136  
Melbourne University  
Parkville VIC 3052  
Australia

[sonicgallery.org](http://sonicgallery.org)

This is a nonprofit educational open access publication.

1st Vietnamese edition 1987 (Đông Sơn Học Liệu)  
2nd Vietnamese edition 1990 (Thế Kỷ 21)  
3rd Vietnamese edition 1996 (Văn hóa Nguyệt san)  
4th Vietnamese edition 2020 (ePapyrus Editions)  
5th Vietnamese edition 2021 (ePapyrus Editions)

Text © 2021 by Lê Tuấn Hùng

Images: Except for those indicated as public domain or creative commons 3.0, all images © 2021 by individuals or organisations as indicated

1st English edition 1990 (Vietnam Forum, Yale Southeast Asia Studies)  
2nd English edition 1998 (Australia Asia Foundation)

Ấn bản tiếng Việt thứ nhất 1987 (Đông Sơn Học Liệu)  
Ấn bản tiếng Việt thứ hai 1990 (Thế Kỷ 21)  
Ấn bản tiếng Việt thứ ba 1996 (Văn hóa Nguyệt san)  
Ấn bản tiếng Việt thứ tư 2020 (ePapyrus Editions)  
Ấn bản tiếng Việt thứ năm 2021 (ePapyrus Editions)

Ấn bản tiếng Anh thứ nhất 1990 (Vietnam Forum, Yale Southeast Asia Studies)  
Ấn bản tiếng Anh thứ hai 1998 (Australia Asia Foundation)



Đây là ấn bản tiếng Việt thứ năm của tiểu luận Nguồn Gốc Đàn Tranh Việt Nam. Nếu ấn bản thứ nhất (1987), thứ hai (1990) và thứ ba (1996) đặt tiền đề và cơ sở lý luận về nguồn gốc đàn tranh Việt dựa trên các yếu tố ngôn ngữ học và thiết kế nhạc khí thì ấn bản thứ tư (2020) và ấn bản này cung cấp nhiều tư liệu lịch sử và khảo cổ để làm rõ và củng cố những giả thuyết và kết luận được nêu ra trong ba ấn bản trước đây. Mong rằng tiểu luận này sẽ giúp bạn đọc mở ra một cái nhìn mới về lịch sử đàn tranh Việt và nhạc Việt.

Người viết xin chân thành cảm ơn Gsts. Nguyễn Thuyết Phong đã gửi tặng 2 tấm ảnh đàn tre *goong* trong bộ ảnh điền dã của Gs tại Việt Nam để minh họa cho phần viết về đàn tre trong tiểu luận này.

LTH



## Đi Tìm Nguồn Gốc Đàn Tranh Việt Nam

Đàn tranh là một trong những nhạc khí chính trong âm nhạc truyền thống Việt Nam. Từ nhiều thế kỷ nay, đàn tranh đã được sử dụng trong nhiều thể tài âm nhạc, từ nhạc cung đình, nhạc thánh phòng truyền thống, nhạc dân gian cho đến những loại hình nhạc phổ thông và nhạc mang phong cách đại hòa tấu, giao hưởng hay nhạc thể nghiệm mới được phát triển trong những năm gần đây. Tuy nhiên, kiến thức của chúng ta về nguồn gốc và lịch sử cây đàn truyền thống này rất hạn chế, và không ít người vẫn tin rằng đàn tranh Việt có nguồn gốc từ Trung Quốc.

Viết về nguồn gốc đàn tranh, các nhạc sĩ và nhà nhạc học Việt Nam từ đầu thế kỷ 20 đến nay đều đưa ra một nhận định chung nhất rằng đàn tranh Việt Nam xuất xứ từ Trung Quốc và lấy đàn *zheng* (箏)[ngày nay được gọi là "*guzheng*" (古筝)(nghĩa là "cổ tranh")] làm mẫu hình cơ bản. Hoàng Yến, trong bài "Cầm học Tầm nguyên" (1921:375), và Nguyễn Đình Lai, trong bài "*Étude sur la Musique Sino-Vietnamienne et les Chants Populaires du Vietnam*" [Khảo Luận về Âm Nhạc Hoa-Việt và các Bài Hát Dân Gian Việt Nam] (1956:26), đều cho rằng đàn tranh là từ đàn *zheng* mà ra và trích dẫn truyền thuyết Trung Quốc cho rằng Mông Điềm (Meng Tian, 蒙恬) là người chế tạo ra đàn tranh (Mông Điềm, mất năm 210 trước công nguyên, là tướng nhà Tần có trách nhiệm xây dựng Vạn Lý Trường Thành). Nhà nhạc học Trần Văn Khê cũng nhắc lại truyền thuyết này trong *La Musique Vietnamienne Traditionnelle* [Âm Nhạc Truyền Thống Việt Nam] (1962:142), mặc dù ông cho rằng điều này không hoàn toàn đáng tin cậy. Tuy nhiên, ông lại luôn khẳng định rằng đàn tranh có nguồn gốc từ đàn *zheng* Trung Quốc, du nhập vào Việt Nam từ thế kỷ 13 (Trần Văn Khê 2009, 2013), dù ông không nêu được một bằng chứng lịch sử hay khảo cổ nào chứng minh rằng đàn tranh Việt Nam là biến thể của đàn *zheng* Trung Quốc, và đàn tranh không hiện diện trong văn hoá Việt trước thế kỷ 13.

Truyền thuyết Mông Điềm sáng chế ra đàn *zheng* hay đàn tranh đã bị các nhà nghiên cứu bác bỏ từ lâu. Thật vậy, người Hán thường gán cho các nhân vật lịch sử hay thần thoại của họ công lao sáng chế các nhạc khí hay vật dụng hữu ích. Tướng Mông Điềm nhà Tần cũng được xem là người sáng chế ra bút lông, nhưng các bằng chứng khảo cổ học cho thấy bút lông đã xuất hiện trước thời đại của Mông Điềm (Gulik 1979:42). Các công trình khai quật khảo cổ ở Trung Quốc từ thập niên 70 của thế kỷ 20 cũng đã tìm được những cây đàn tranh 12-13 dây, có niên đại từ thế kỷ thứ 5-8 trước công nguyên (khoảng 300-600 năm trước thời đại của Mông Điềm) (Lawergren 2000: 83 ; Han Mei 2013).

Cho đến nay, chưa ai đưa được bằng chứng cụ thể xác nhận người Việt đã học cách làm và đánh đàn tranh từ Trung Quốc. Ở Việt Nam, tư tưởng nể phục văn minh văn hóa Trung Quốc của tầng lớp trí thức nho học trước thế kỷ 20 đã làm phát triển một khuynh hướng suy nghĩ sai lầm cho rằng những gì hay, đẹp đều bắt nguồn từ Trung Quốc. Một thí dụ điển hình là những bộ sử lớn của Việt Nam như *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư* (1697) hay *Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục* (1859-1884) đã dựa vào tài liệu Trung Quốc để ghi rằng Thái thú Nhâm Diên là người đã dạy dân Việt khai khẩn ruộng đất và trồng lúa nước vào thế kỷ thứ nhất sau công nguyên (Lê Văn Hưu 2001: 20 ; Bửu Cầm 1967:174-175). Tuy nhiên, các công trình khảo cứu về văn minh Trung Quốc trong thế kỷ 20 đã xác lập rằng chính Việt tộc ở phương Nam đã trao truyền cho Hán tộc kỹ thuật trồng lúa nước (Needham 1965:89). Các bằng chứng khảo cổ học cũng đã xác nhận dân Việt ở châu thổ sông Hồng đã trồng lúa cách đây hơn 3000 năm, nghĩa là hơn 1000 năm trước khi Nhâm Diên đặt chân lên đất Việt (Văn Tân 1976:181). Xem đó, cây đàn tranh cũng chưa chắc đã có nguồn gốc Trung Quốc như nhiều người vẫn tin tưởng cho đến ngày nay.

Tuy đàn tranh Việt có cấu tạo, hình dáng và một số thủ pháp biểu diễn tương tự như các đàn *zheng* (Trung Quốc), *koto* (Nhật Bản), *kayakeum* (Hàn Quốc) và *yatga* (Mông Cổ), sự kiện các đàn *koto*, *kayakeum* và *yatga* đều được phát triển từ mô hình đàn *zheng* không đủ thuyết phục rằng đàn *zheng* cũng là tiền thân của đàn tranh Việt Nam. Ngoài ra, ở Trung Quốc còn có hai loại đàn có cấu trúc tương tự đàn tranh. Đó là đàn *qin* (琴)[đàn "cầm" ; ngày nay cũng gọi là *guzhin* 古琴 ("cổ cầm")] và *se*

(瑟)[đàn "sắt"]. Năm 1962, nhà nhạc học Trần Văn Khê đề ra giả thuyết rằng đàn *qin* [cầm] và *se* [sắt] là tiền thân của đàn tranh Việt (1962:42) mặc dù không nêu ra bằng chứng nào hỗ trợ cho giả thuyết này. Trong những buổi nói chuyện về nguồn gốc của đàn tranh tại Việt Nam từ giữa thập niên 1990 đến đầu thế kỷ 21, ông thường nhắc đến đàn *qin* [cầm] và *se* [sắt] trong truyền thuyết và văn chương Trung Quốc như là tiền thân của đàn tranh Việt, và người Hán đã khai sinh các loại đàn *zither* hình nửa ống ở Đông Á. Do đó, trong nỗ lực truy tìm nguồn gốc đàn tranh, ta cũng cần tìm hiểu mối quan hệ của hai cây đàn này với đàn tranh Việt Nam.

Điều đáng chú ý là Phạm Đình Hồ (1768-1839), một trong những học giả Việt Nam đầu tiên phân tích sự khác biệt giữa nhạc Việt và Trung Quốc, đã xem đàn tranh và đàn đáy là hai loại đàn đặc thù của Việt Nam (1980:80). Trong hai thập niên 70 và 80 của thế kỷ 20, các học giả Tây Phương và Á châu như Walter Kaufmann, Lucie Rault-Leyrat, Kusano Taeko và Liang Ming Yue đã đề ra một giả thuyết mới cho rằng đàn *zheng* xuất xứ từ đàn tre ở Đông Nam Á. Nếu sự khả tín của giả thuyết này được chứng minh thì đàn tranh đã được tạo tác và phát triển ở phương Nam rồi sau đó mới được phổ biến lên phương Bắc đến Trung Quốc và các nước Đông Á khác.

### **Đàn Tre Việt và Đông Nam Á: Tiền Thân của Đàn Tranh, *Zheng*, *Qin* và *Se***

Qua nghiên cứu cấu tạo các loại đàn và phân tích các sử liệu, chúng tôi nhận thấy có nhiều bằng chứng cho thấy đàn tre, một loại đàn dân gian ở Việt Nam và các nước Đông Nam Á, là tiền thân của đàn tranh, *zheng*, *qin*, *se* và các đàn tương tự ở Đông Á. Đàn tre được làm bằng một ống tre với các dây đàn chính là các sớ tre mỏng được tách ra từ mặt ống tre (nhưng vẫn dính vào ống tre ở hai đầu) và chêm bông lên khỏi thành ống bằng hai cầu đàn nhỏ di động được làm bằng tre hay gỗ. Mỗi dây đàn đều có một cặp cầu đàn riêng biệt.



**Hình 1.** Đàn tre Đông Nam Á

Hiện nay các loại hình đàn tre khác nhau vẫn còn được sử dụng trong sinh hoạt âm nhạc dân gian ở các nước Đông Nam Á như Việt Nam, Indonesia, Malaysia, Philippines, Campuchia, Myanmar và Timor Leste. Ở Madagascar (Phi châu) cũng thấy có đàn này trong nhạc dân gian.



**Hình 2.** Đàn tre *Goong* (Việt Nam) (Ảnh: © Nguyễn Thuyết Phong)



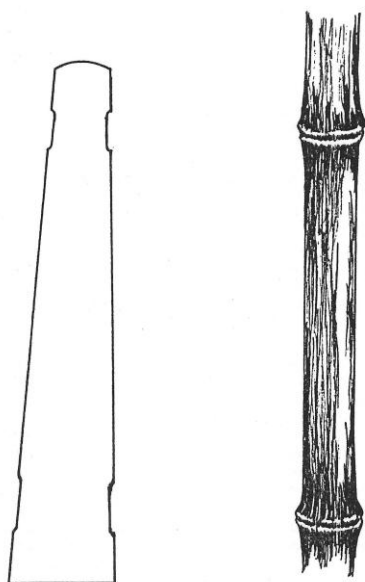
**Hình 3.** Diễn tấu đàn tre *goong* (Việt Nam) (Ảnh: © Nguyễn Thuyết Phong)

Trong *Shuowen Jiezi* (說文解字)(thường gọi tắt là *Shuowen*) [Tự điển giải thích và phân tích ngữ nguyên chữ Hán] do học giả Xu Shen (许慎) soạn vào khoảng cuối thế kỷ thứ nhất, đầu thế kỷ thứ hai sau công nguyên, đàn *zheng* được mô tả là một cây đàn năm dây với thùng đàn giống như đàn *zhu* (筑) [đàn "trúc"] (Rault-Leyrat 1987:11). Cũng theo *Shuowen*, đàn *zhu* làm bằng tre và có 5 dây (Rault-Leyrat 1987:11). Đàn *zhu* được du nhập vào Trung Quốc khoảng thế kỷ thứ 3 và 4 trước công nguyên. Mô tả đàn *zheng* của Xu Shen là chỉ dấu cho thấy đàn *zheng* nguyên thủy có thể có hình ống và thùng đàn có thể làm từ một ống tre.

Công trình nghiên cứu của Theodore C. Grame về mối liên hệ giữa hình dạng nhạc khí của các nền văn hóa trên thế giới và sự hiện diện của các loại cây đặc trưng của từng vùng địa lý khác nhau cho thấy rằng hộp đàn thẳng, hình nửa ống của các loại đàn dây ở Đông Á như đàn tranh, *zheng*, *qin*, *se*, *koto*, *kayakeum* và *yatga* nguyên thủy đã được làm bằng tre hoặc lấy hình dáng tre trúc làm mẫu hình (1962:8-9). Grame quan sát thấy rằng ở những vùng không có tre trúc, như Tây Á, Bắc Phi và Âu Châu, các đàn dây tiêu biểu như đàn *harp*, *lute* và *lyre* đều có hộp đàn hay thùng đàn dạng cong, uốn lượn, trong khi ở Nam Á, Đông Nam Á và Đông Á Châu, quê hương của tre trúc các đàn dây tiêu biểu thường có hộp đàn thẳng, hình ống hay nửa ống (Grame 1962:8-9)

Sự hiện diện của bộ trúc 竹 (tre, trúc) ở phần trên của chữ tranh 箏 và *zheng* 箏 là một bằng chứng hỗ trợ cho lập luận trên. Chúng tôi ghi nhận rằng tên của tất cả nhạc khí Việt và Hoa làm bằng tre, trúc hay nguyên thủy làm bằng tre, trúc đều được viết bằng một chữ Hán với bộ trúc ở trên đầu như chữ tranh và *zheng*. Có thể liệt kê một số thí dụ điển hình như sau: trì 篪 (*chi*) [sáo sáu lỗ], địch (笛 (*di*) hay 笛子(*dizi*)) [sáo bảy lỗ], quản (管)(*guan*) [kèn dăm kép], tiêu (簫 *xiao*) hay động tiêu (洞簫, *dongxiao*), sanh (笙, *sheng*) [khèn], v.v...

Chính cấu tạo của đàn tranh, *zheng* và *qin* trong vài thế kỷ qua cũng có chỉ dấu cho thấy thừng nguyên thủy của các loại đàn này làm từ một ống tre hay lấy dáng ống tre làm mẫu hình. Quan sát bất cứ một cây đàn tranh, *zheng* hay *qin* nào ta cũng thấy hai bên thành đàn có bốn chỗ khuyết được làm rất cân đối. Theo ý chúng tôi, các chỗ khuyết này biểu tượng cho các đốt tre của những cây đàn nguyên thủy. Khi gỗ được dùng thay tre để tạo tác những cây đàn có kích thước lớn hơn, các đốt tre nguyên thủy vẫn còn lưu dấu trên thành đàn cho tới ngày nay. Điều này cũng thấy ở các tiêu sáo truyền thống: Khi gỗ được dùng thay tre để làm tiêu, sáo, các nghệ nhân thường có khuynh hướng tiện gỗ thành những đốt tương tự như tre trúc, để cây sáo hay tiêu gỗ giữ được vẻ đẹp nguyên thủy. Dạng thừng đàn thuần dần từ đầu lớn đến đầu nhỏ ở tất cả đàn tranh, *qin* hay một số đàn *zheng* làm theo kiểu xưa cũng có thể xem là một lưu dấu của dạng một thanh tre lớn gốc, nhỏ ngọn.



**Hình 4.** Hình dạng đàn tranh và một đốt tre.

Sự hiện diện của các cầu đàn di động (gọi là con nhận) cho mỗi dây đàn tranh, *zheng*, *koto*, *kayakeum* và *yatga* cho thấy các loại đàn này vận dụng phương thức căng và lên dây của đàn tre nguyên thủy. Tuy nhiên, để xác định rằng đàn tre là tiền thân của đàn tranh, *zheng* và các loại đàn tương tự, ta cần có bằng chứng về sự chuyển hoá từ cây đàn hình ống sang dạng nửa ống.

Tiến trình chuyển hoá này được ghi nhận trong một truyền thuyết dân gian phổ biến ở Việt Nam, Trung Quốc, và Nhật Bản. Theo truyền thuyết này, đàn tranh và *zheng* ngày nay là do một cây đàn lớn bị chẻ dọc thành hai nửa bằng nhau. Ngày xưa, một gia đình có hai người biết chơi đàn, nhưng trong nhà chỉ có một cây đàn. Do đó, hai người thường tranh giành nhau cây đàn. Để giải quyết việc tranh giành này, cây đàn được chẻ ra làm hai phần bằng nhau. Câu chuyện này có thể được xem như là dữ liệu truyền khẩu ghi lại tiến trình biến đổi của cây đàn từ hình ống thành hình nửa ống. Các dữ liệu truyền khẩu thường được lồng trong những câu chuyện lý thú để dễ dàng lưu truyền.

Sự hiện diện của bộ tranh 爭 (tranh cãi) trong phần dưới của chữ tranh 箏 và *zheng* 箏 cho thấy câu chuyện trên có liên hệ mật thiết với việc đặt tên cây đàn hình nửa ống, hậu thân của đàn tre, và xác lập sự khả tín của chi tiết lịch sử trong câu chuyện này. Sách *Fengsu Tongyi* (風俗通義) (gọi tắt là *Fengsu Tong*) [Phong Tục Thông] do Ying Shao (應劭) viết vào năm 195 sau công nguyên cho ta biết rằng đàn *zheng* vốn có thân giống đàn *zhu* [có hình ống vì làm bằng tre], sau đó không rõ ai đã biến cải hình dáng thành như đàn *se* [hình nửa ống] (Rault-Leyrat 1987:15). Các loại đàn tre hình nửa ống (từ một cây đàn tre được xẻ dọc thành hai) có lẽ cũng đã hiện diện ở Đông Nam Á từ lâu đời, tuy chúng không được phổ biến rộng bằng những cây đàn nguyên ống vì âm lượng và độ vang hạn chế hơn. Ngày nay, ta còn tìm thấy những cây đàn nửa ống tre tên là *kaltsang* tại Philippines.

Tổng hợp các dữ kiện trên, ta có thể lập luận rằng đàn tre Việt và Đông Nam Á chính là tiền thân của đàn tranh, *zheng*, *se*, *qin*, *kolo*, *kayakeum*, và *yatga*. Các chứng liệu khác cho ta biết đàn tranh hình nửa nón cụt như hiện nay là sáng tạo của dân tộc Việt ở phương Nam và sau đó được Hán tộc tiếp nhận vào âm nhạc phương Bắc.

### **Định Tuổi Đàn Tranh Việt:**

Xác định đích xác tuổi của đàn tranh Việt là một công việc khó khăn vì hầu hết các tài liệu văn hóa, lịch sử Việt trước thế kỷ 13-14 đã bị hủy diệt trong những năm 1406-1427 khi quân Minh xâm lược, chiếm đóng Đại Việt và tiến hành một chính sách tiêu diệt văn hoá Việt một cách triệt để. Mục đích của sách lược này là Hán hoá Đại Việt và đồng hoá người Việt thành người Hán.

Điềm qua một số sắc chỉ Minh Thành Tổ gửi cho những cấp chỉ huy quân Minh ở Đại Việt, ta thấy rõ mức độ hủy diệt văn hoá Việt của nhà Minh rất là triệt để. Trong sắc chỉ bí mật, gửi Tổng binh Chu Năng, đề ngày 8 tháng Bảy năm Vĩnh Lạc thứ 4 (21/8/1406), Minh Thành Tổ ra lệnh cho quân lính như sau:

*“Một khi binh lính vào nước Nam, trừ các sách kinh và bản in của đạo Phật, đạo Lão thì không tiêu hủy; ngoài ra hết thảy mọi sách vở văn tự, cho đến cả những loại [sách] ca lý dân gian, hay sách dạy trẻ, như loại sách có câu “Thượng đại nhân, Khuru ất dĩ” một mảnh một chữ đều phải đốt hết. Khắp trong nước phạm những bia do Trung Quốc dựng từ xưa đến nay thì đều giữ gìn cẩn thận, còn các bia do An Nam dựng thì phá sạch hết thảy, một mảnh một chữ chớ để còn ... Hỡi xem cột đồng trụ hiện dựng ở đâu, phải đập cho nát và ném ra ngoài đường, để cho người trong nước đều trông thấy”*<sup>1</sup> (Nguyễn Huệ Chi 2013).

Mười tháng sau, lại có thêm sắc chỉ đề ngày 10 tháng Năm năm Vĩnh Lạc thứ 5 (16 /6/1407), như sau:

*“Nhiều lần đã bảo các người rằng phạm An Nam có tất thảy những sách vở văn tự gì, kể cả các câu ca lý dân gian, các sách dạy trẻ, như loại “Thượng đại nhân, Khuru ất dĩ” một mảnh một chữ đều phải đốt hết, và tất thảy các bia mà xứ ấy dựng lên thì một mảnh một chữ hễ trông thấy là phá hủy lập tức, chớ để sót lại. Nay nghe nói những sách vở do quân lính bắt được, không ra lệnh đốt ngay, lại để xem xét rồi mới đốt. Quân lính phần đông không biết chữ, nếu đâu đâu cũng đều làm vậy thì khi đài tải sẽ mất mát nhiều. Từ nay các người phải làm đúng như lời sắc trước, truyền cho quân lính hễ thấy sách vở văn tự ở bất kỳ nơi nào là phải đốt ngay, không được lưu lại”* (Nguyễn Huệ Chi 2013).

<sup>1</sup> Sau khi đánh bại cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng năm 43, tướng nhà Hán là Mã Viện đã tịch thu trống đồng của người Việt, nấu chảy ra để đúc tượng ngựa đồng gửi về dâng vua Hán và hai trụ đồng lớn dựng ở biên giới phía Nam. Trên hai trụ đồng này có khắc sáu chữ "Đồng trụ chiết, Giao Chi diệt" (nghĩa là khi cột đồng sụp đổ, thì dân Giao Chi hoàn toàn diệt vong).

Xem đó, việc thiếu vắng những tài liệu văn hoá, lịch sử về đàn tranh trước thế kỷ 13 là đều không thể tránh được. Tuy nhiên không phải vì thế mà ta có thể nhận định một cách dễ dãi rằng đàn tranh không hiện diện tại Việt Nam trước thế kỷ 13. Sử dụng những kiến thức về sự phát triển của nhạc khí, bổ sung với những bằng chứng khảo cổ học, cũng như những văn bản lịch sử Trung Quốc và các chi tiết trong dã sử và truyền thuyết Việt ta có thể suy ra những nét chính và niên đại chính trong lịch sử phát triển của đàn tranh Việt Nam.

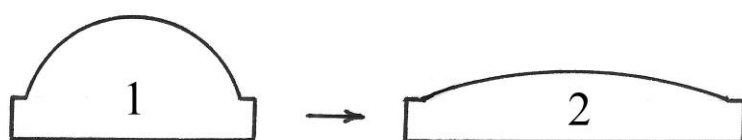
## **Đàn Tranh : Tiền Thân của Đàn *Zheng*, *Koto*, *Kayakeum*, và *Yatga***

Trong tiến trình phát triển nhạc khí của nhiều nền văn hóa khác nhau, việc gia tăng kích thước nhạc khí để làm giàu âm lượng và âm vực là một khuynh hướng khá phổ biến. Sự phát triển của các đàn guitar, piano hay harp trong nhạc Tây phương là những trường hợp điển hình. Đo đạc kích thước của các đàn tranh Việt làm từ khoảng năm 1890 đến năm 1990, chúng tôi nhận thấy kích thước trung bình của đàn tranh đã gia tăng từ 90 đến khoảng 110-115 cm. Như vậy, kích thước của một nhạc cụ, trong nhiều trường hợp, là một yếu tố có thể giúp ta xác định tuổi tương đối của nhạc cụ đó.

So sánh chiều dài trung bình của các đàn tranh, *zheng*, *koto*, *kayakaum* và *yatga* trong thế kỷ 20, ta nhận thấy chiều dài của các cây đàn tăng dần theo thứ tự sau đây: Tranh (Việt Nam, 110-115 cm), *Zheng* (Trung Quốc, 120-145 cm), *Kayakeum* (Hàn Quốc, 160 cm), *Yatga* (Mông Cổ, 160 cm), và *Koto* (Nhật, 180-190 cm). Rõ ràng là càng ở xa Việt Nam, kích thước các cây đàn càng lớn.

Một sự trùng hợp đáng chú ý là những cây đàn càng lớn thì xuất hiện càng muộn hơn những cây đàn nhỏ. Theo sử liệu âm nhạc của từng nước, đàn *zheng* xuất hiện khoảng thế kỷ thứ 3 hay 4 trước công nguyên, đàn *kayakeum* vào thế kỷ thứ 6 sau công nguyên, đàn *koto* vào thế kỷ thứ 8 sau công nguyên và đàn *yatga* vào thế kỷ thứ 14 (Kaufmann 1976:24,100 ; Lee 1982:19 ; Adriaansz 1980:465 ; Nixon 1980:884). Điều này cho thấy có lẽ đã có một tiến trình trao truyền mẫu hình đàn tranh từ Nam lên Bắc, và cứ mỗi bước, kích thước nhạc khí mới được tạo tác lại được gia tăng. Nếu ta chấp nhận giả thuyết này thì đàn tranh Việt Nam là nhạc khí cổ nhất trong họ đàn này.

Giả thuyết này càng được củng cố hơn khi ta xem xét hình dạng của đàn tranh và các đàn khác. Thực vậy, trong các đàn nêu trên, đàn tranh Việt là nhạc khí với độ cong mặt thùng đàn lớn nhất<sup>2</sup>. Khi các đàn này đều có một nguồn gốc chung là đàn tre, thì đàn nào có độ cong mặt đàn lớn nhất sẽ gần với mẫu hình nguyên thủy nhất, và do đó xuất hiện sớm nhất, vì thân đàn tre là một ống tre nguyên.



**Hình 5.** Mặt cắt thùng đàn tranh (kiểu phổ biến cho đến thập niên 1990) (1), và các đàn tương tự ở Đông Á (2)

Những phát hiện khảo cổ học cũng như những khảo cứu về đàn *zheng* trong mấy thập niên gần đây đã

<sup>2</sup> Cho đến khoảng giữa thế kỷ 20, ở Triều Châu (Chaozhou 潮州) tỉnh Quảng Đông vẫn còn lưu hành một loại đàn *zheng* với thiết kế giống hệt đàn tranh Việt Nam với mặt đàn có độ cong lớn. Những cây đàn này được giới nhạc học Trung Quốc gọi là đàn *zheng* Triều Châu (*Chaozhou zheng*). Đây chắc hẳn là lưu dấu của đàn tranh Việt trên phần đất Việt xưa đã bị Trung Quốc sát nhập vào lãnh thổ của họ sau khi đánh bại Hai Bà Trưng năm 43. Quảng Đông nằm trong lãnh thổ nước Văn Lang (2700-258 trước công nguyên, thời đại Hùng Vương) và nước Nam Việt (207-111 trước công nguyên, thời nhà Triệu). Năm 40, Bắc Bộ và Quảng Đông là vùng đất tiên phong hưởng ứng cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng.



cung cấp nhiều bằng chứng cho thấy giả thuyết cho đàn tranh là tiền thân của đàn *zheng* là hợp lý. Thực vậy, theo sử liệu Trung Quốc, đàn *zheng* được người nước Tần "sáng chế" và là nhạc khí tiêu biểu, phổ biến của người dân Tần vào thế kỷ thứ 3 trước công nguyên<sup>3</sup>. Tuy nhiên, nước Tần thời Đông Chu Liệt Quốc ở phía Bắc Trung Quốc ngày nay và được giới hạn ở phía Nam bởi sông Huai (淮河 "Hoài Hà") và dãy núi Qinling (秦岭 Tần Lĩnh), vốn là biên giới cực Bắc của vùng sản xuất tre, trúc: Ở đó người ta dùng gỗ thay cho tre trúc (Rault-Leyrat 1981:12). Vì vậy, theo Rault-Leyrat, lịch sử đàn *zheng* có lẽ phải khởi đầu từ phương Nam, thay vì ở nước Tần (1987:12). Phương Nam là ở địa phương nào? Phía Nam nước Tần, miền Nam Trung Quốc hay là Việt Nam? Những khai quật khảo cổ giúp ta trả lời câu hỏi này với những bằng chứng rõ ràng.

Thật vậy, từ những năm 1970 việc khai quật trong những mộ cổ ở Quảng Tây (Guangxi) và Giang Tây (Jiangxi) thuộc miền Nam Trung Quốc đã tìm thấy nhiều cây đàn 12-13 dây làm bằng gỗ, có một đầu lớn và một đầu nhỏ giống như các đàn tranh Việt (mà giới khảo cổ Trung Quốc gọi là đàn *zheng*) (Han Mei 2013). Những cây đàn này được định tuổi từ thế kỷ thứ 2 đến thế kỷ thứ 8 trước công nguyên (Lawergren 2000:83 ; Han Mei 2000:5, Chen 1991:25, 28). Đặc biệt là trong lần khai quật các mộ cổ ở quận Quý Khê (Guixi 贵溪) tỉnh Giang Tây được định tuổi khoảng 2650 ± 125 năm, các nhà khảo cổ Trung Quốc đã tìm được hai cây đàn 13 dây có kiểu dáng giống đàn tranh hay *zheng* (Chen 1991:25, 28). Những cây đàn này xưa hơn và có nhiều dây hơn cây đàn *zheng* 5 dây được ghi lại trong *Shuowen* và *Fengsu Tong* đã đề cập ở trên đây nhiều thế kỷ.

Điều đáng chú ý là Giang Tây và Quảng Tây không thuộc lãnh thổ Trung Quốc trong thế kỷ 3-8 trước công nguyên. Thời Đông Chu (771-256 trước công nguyên), biên cương phía Nam của Trung Quốc chỉ mới mập mé vượt qua bờ Nam của sông Dương Tử (ngày nay gọi là Trường Giang) [Yangtze hay Chang Jiang (長江)] và chưa lần đến Giang Tây và Quảng Tây. Theo sử Trung Quốc cũng như sử Việt, vùng đất này thời đó thuộc về các dân tộc Việt (tiếng Hán gọi là *Yue* 越 [Việt], hay *Baiyue* 百越 [Bách Việt]). Khi viết về khu mộ cổ và hai cây đàn xưa khai quật ở (Quý Khê, tỉnh Giang Tây (Guixi, Jiangxi), nhà nghiên cứu Trung Quốc Chen Yanzhi cho ta biết như sau:

*"Vùng đồi núi này, cũng như phần lớn miền Nam Trung Quốc, không thuộc về lãnh thổ của Trung Quốc thời nhà Chu, và thường được người [Hán] ở thung lũng sông Hoàng Hà xem như là vùng đất của dân man di mọi rợ. Theo các tư liệu lịch sử, quận Quý Khê (Guixi 贵溪), tỉnh Giang Tây (Jiangxi) vào thời đó nằm ngay trung tâm định cư của một tộc người Việt. Thêm vào đó, những vật dụng tìm thấy [trong khu mộ này] đều có kiểu hình và đặc tính chung của văn hoá các tộc Việt. Do đó, chắc chắn rằng chủ nhân của những di tích văn hoá này là những tộc người Việt sinh sống ở vùng núi Vũ Di (Wuyishan 武夷山) rộng lớn kéo dài từ Giang Tây (Jiangxi) đến Phúc kiến (Fujian)"* (Chen 1991:26-27)

*"Những cây đàn tìm thấy ở Quý Khê (Guixi 贵溪) giống kiểu đàn "zheng" trong vùng đất của tộc Việt ở thung lũng sông Dương Tử, Nam Trung quốc, cách xa nước Tần hàng ngàn dặm. Kỹ thuật đóng đàn [của các tộc Việt] vào thời đó đã đạt đến trình độ rất cao. Đáng tiếc là giới thống trị và học sĩ thời đó hiếm khi ghi lại những thành quả phát triển âm nhạc của các tộc Việt vì họ xem thường và kỳ thị những tộc người này. Những tài liệu văn học chỉ ghi rằng âm nhạc của người Việt khác hẳn âm nhạc Trung Nguyên, nhưng không ghi lại bất cứ nhạc khí nào trong vùng này. Do đó, ta không biết được tên chính thức của những cây đàn do người Việt thiết kế được khai quật ở quận Quý Khê (Guixi 贵)"* (Chen 1991:34-35)

Ngoài những cây đàn này, giới khảo cổ Trung Quốc cũng tìm được một mô hình ngôi nhà bằng đồng trong ngôi mộ số 306 của người Việt ở Thiệu Hưng (Shaoxing 绍兴), tỉnh Chiết Giang (Zhejiang 浙

<sup>3</sup> Sử liệu xưa nhất nêu tên đàn *zheng* ở Trung Quốc là văn biểu của Lý Tư dâng lên Tần Thủy Hoàng vào thế kỷ thứ 3 trước công nguyên. Tuy nhiên, văn biểu này cho ta biết rằng đàn *zheng* là một nhạc khí đại chúng và rất phổ biến ở nước Tần từ trước.

江) phía Nam sông Dương Tử, được định tuổi là khoảng thế kỷ thứ 5 trước công nguyên. Trong ngôi nhà này có tượng đồng của 7 người đang hòa nhạc: 2 người đàn tranh (với hình dáng giống những cây đàn ở Quý Khê), một người thổi khèn, một người đánh trống da treo trên giá, và hai người hát (Lawergren 2000:83 ; So 2000: 29). Điều đáng chú ý là hai người đàn tranh thì một người sử dụng hai tay, người kia tay phải cầm một que dài (có thể là cây vĩ kéo hay là cây gõ), tay trái nhấn dây đàn) (So 2000: 29). Đây là chứng vật cho thấy sự hiện diện của đàn tranh trong sinh hoạt âm nhạc của các tộc người Việt ở phía Nam sông Dương Tử trong thời kỳ này.

Đối chiếu với lịch sử Việt, hai tài liệu xưa nhất là *Lĩnh Nam Chích Quái* và *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư* cho ta biết rằng Giang Tây, Chiết Giang và Quảng Tây đều nằm trong lãnh thổ nước Văn Lang của các vua Hùng: Nước Văn Lang đông giáp biển Nam Hải, tây đến Ba Thục, bắc đến hồ Động Đình (khu vực sông Dương Tử), nam giáp nước Hồ Tôn, tức nước Chiêm Thành (Lê Văn Hưu 2001:4) (Nguyễn Hữu Vinh, 2010:16) (Xem hình 8). Truyền thuyết Lạc Long Quân và Âu Cơ cũng ghi Hồ Động Đình và dãy núi Ngũ Lĩnh ở phía Nam sông Dương Tử là vùng khai nguyên của dân tộc Việt. Tuy đây là chi tiết rút ra từ truyền thuyết và dã sử Việt, nhưng những nghiên cứu về văn minh, dân tộc, khảo cổ, và nhân chủng từ thế kỷ 20 cho ta thấy rằng chúng ẩn chứa một sự thật là văn hoá Đông Nam Á mà đại biểu là văn hoá Việt cổ bao trùm toàn bộ vùng Hoa Nam, phía Nam sông Dương Tử.

Từ năm 1966, giới nghiên cứu khoa học nhân văn trên thế giới đã đồng ý rằng văn minh cổ của Đông Nam Á bao trùm một vùng địa lý rộng hơn biên cương Đông Nam Á hiện tại. Nền văn minh này trải dài từ sông Dương Tử (hay vĩ tuyến 30) ở phía Bắc đến tận Singapore ở phía Nam (Solheim 1985:142, và 1969: 125-127).

Những công trình nghiên cứu về biên cương Trung Quốc qua các thời đại lịch sử như *An Historical Atlas of China* do Albert Herrmann thực hiện hay bộ *Zhongguo Li Shi Di Tu Ji* [中國歷史地圖集] [Bản đồ Lịch sử Trung Quốc] do Viện Hàn Lâm Khoa học Xã hội Trung Quốc bảo trợ thực hiện và Tan Qixiang chủ biên cung cấp những chi tiết rõ ràng hơn (Herrmann 1966:5-8) (Tan 1996:16-16, 20-21, 31-32) như sau:

Lãnh thổ Trung quốc thời nhà Hạ (2205-1766 trước công nguyên) và nhà Thương (1766-1122 trước công nguyên) chỉ là một phần đất nhỏ ở khu vực sông Hoàng Hà (Xem hình 6). Cho đến cuối thời nhà Tây Chu (thế kỷ thứ 8 trước công nguyên), biên giới Trung Quốc chưa vượt qua sông Dương Tử, ngoại trừ vùng ven bờ hồ Động Đình. Đến thời Xuân Thu (722-481 Tr.C.N.) và Chiến Quốc (481-221 Tr.C.N.) biên giới Trung Quốc mới lần sang một phần rất nhỏ bờ Nam của sông Dương Tử (vốn là lãnh thổ của nước Văn Lang) (Xem hình 7). Các vùng đất phía Nam sông Dương Tử các thời kỳ này đều được ghi là lãnh thổ của các dân tộc Việt<sup>4</sup>.

---

<sup>4</sup> Trên bản đồ chỉ dùng chữ Việt [Yue, 越] cho các vùng đất này. Các sử liệu khác cho ta biết các nhóm văn hoá Việt trong địa bàn này gồm có: Ư Việt, Dương Việt, Cán Việt, Mân Việt, Sơn Việt, Lạc Việt, Đông Việt, Điền Việt, Khôi Việt, và Nam Việt.





**Hình 6.** Lãnh thổ Trung Quốc thời nhà Hạ (2205-1766 Tr.C.N.) và nhà Thương (1766-1122 Tr.C.N.)



**Hình 7.** Lãnh thổ Trung Quốc thời Xuân Thu-Chiến Quốc (722-221 trước Công nguyên)



**Hình 8.** Lãnh thổ nước Văn Lang (2700-258 Tr.C.N.) theo Lĩnh Nam Chích Quái và Đại Việt Sử Ký Toàn Thư

Một vấn đề cần làm rõ ở đây là: người Việt ở phía Nam sông Dương Tử cách đây 2600-2700 năm có liên hệ với người Việt Nam ở châu thổ sông Hồng hay không? Trong sử liệu Trung Quốc, những dân tộc sống ở phía Nam sông Dương Tử thường được gọi là người Việt [Yue, 越] hay Bách Việt [Baiyue, 百越]. Trước đây, giới nghiên cứu nhân chủng học, văn hóa học hay lịch sử đã đề ra nhiều giả thuyết khác nhau về mối quan hệ giữa những tộc người Việt trước khi lãnh thổ của họ bị người Hán chiếm đóng. Tuy nhiên, trong vài thập niên qua, các khám phá trong ngành khảo cổ hay ngôn ngữ học đã dần đưa ra nhiều bằng chứng cho thấy một quan hệ rộng lớn giữa các tộc người Việt xưa. Dựa trên những bằng chứng này, học giả Olivia Milburn (2010:4) nhận định rằng các tộc người Bách Việt sống trải dài từ phía Nam tỉnh Giang Tô (Jiangsu 江苏)<sup>5</sup> cho đến miền Bắc Việt Nam hiện nay có mối liên hệ ngôn ngữ và văn hóa với nhau. Điềm qua các dữ liệu hiện nay, ta có thể liệt kê một vài chỉ dấu chính của mối quan hệ gắn bó và liên tục của các tộc người Việt sống từ phía Nam sông Dương Tử cho đến châu thổ sông Hồng như sau:

- Chữ Bách trong từ "Bách Việt" mà người Hán dùng có thể có nguồn gốc từ truyền thuyết một mẹ trăm con của người Việt mà người Hán biết được khi tiếp xúc với người Việt cổ ở phía Nam sông Dương Tử.
- Theo sử liệu cổ của Trung Quốc, những tộc người Việt cổ phía Nam sông Dương Tử có chung những phong tục đặc trưng như: nhuộm răng đen và xăm mình. Đây cũng là những phong tục của người Việt ở châu thổ sông Hồng. Theo Đại Việt Sử Ký Toàn Thư, tục xăm mình phổ biến trong dân Việt từ thời dựng nước cho đến năm 1323 mới bắt đầu bỏ dần (Lê Văn Hưu 2001:232)
- Theo sử liệu cổ của Trung Quốc, người Việt cổ ở phía Nam sông Dương Tử đã trồng lúa nước, nuôi trâu làm việc, giỏi đóng thuyền và luyện kim trước khi tiếp xúc với Hán tộc. Đây cũng là những phương thức sản xuất và sinh hoạt của người Việt châu thổ sông Hồng ghi lại một cách sống động trên các trống đồng thời Đông Sơn hoặc thể hiện rõ trong các di chỉ khảo cổ.
- Xét về ngôn ngữ, cho đến nay tiếng Việt vẫn còn lưu dấu trong tên gọi các con sông ở Trung Quốc trong phần đất Văn Lang cổ. Thật vậy, ở phía Bắc sông Dương Tử, tất cả những con sông đều được gọi bằng tiếng Hán là Hà (như Hoàng Hà 黄河). Từ sông Dương Tử về phương Nam, các con sông đều được gọi là Giang. Người Trung Quốc gọi sông Dương Tử là Jiang 江(Giang) vào thời cổ và sau đó gọi là Chang Jiang (长江) (Trường Giang). Hai nhà ngôn ngữ học Jerry Norman và Mei Tsu-Lin chỉ ra rằng chữ "giang" chỉ xuất hiện trong Hán ngữ khoảng năm 500-100 trước công nguyên khi người Hán bắt đầu tiếp cận với các tộc người [Việt] ở phía Nam sông Dương tử (1976:292-283). Chữ giang được viết với bộ thủy bên trái để chỉ nước và bộ công bên phải để chỉ âm. Trong cách phát âm tiếng Hán cổ, chữ này đọc là *krong*. Chữ này được mượn từ chữ *krông* trong tiếng Việt cổ (sau này biến đổi thành chữ *sông*) (1976:280-283). Những tên sông Krông Nô, Krông H'Năng, hay Krông Ana hiện nay ở Tây Nguyên, hay sông Đa Krông ở Quảng Trị chắc hẳn là lưu dấu của tiếng Việt xưa còn sử dụng trong ngôn ngữ các dân tộc miền núi.
- Thêm vào đó, các tư liệu cổ Trung Quốc cho ta biết từ vựng tiếng Việt hiện diện trong ngôn ngữ của người dân nước Nam Việt (204-111 trước công nguyên) ở vùng Lĩnh Nam (bao trùm dãy núi Ngũ Lĩnh, Quảng Đông, Quảng Tây, Phúc Kiến và Bắc bộ) (Taylor 1983:41). Nhiều từ thuần Việt cũng còn lưu dấu trong phương ngữ *Min* ở Phúc Kiến (Taylor 1983:41). Đây là một số chỉ dấu cho thấy tiếng Việt cổ có thể đã từng được dùng trên địa bàn khá rộng trong những vùng đất phía Nam sông Dương Tử.

<sup>5</sup> Phía Nam tỉnh Giang Tô nằm ngay bờ Nam của cửa sông Dương Tử, giáp ranh giới phía Bắc của tỉnh Chiết Giang.

Những bằng chứng khảo cổ và lịch sử này cho ta biết rằng một loại đàn tranh cổ có 12-13 dây đã hiện diện trong sinh hoạt âm nhạc của các tộc người Việt trong lãnh địa đất Văn Lang ít nhất là 6-8 thế kỷ trước khi nhà Tần và nhà Hán bành trướng lãnh thổ Trung Quốc về phương Nam qua một tiến trình xâm lược, chiếm đóng và Hán hoá những vùng đất sâu rộng phía Nam sông Dương Tử. Ta cũng biết rằng người Việt cổ ở phía Nam sông Dương Tử có một mối quan hệ ngôn ngữ và văn hóa chung với người Việt ở châu thổ sông Hồng.

Đứng trước những bằng chứng rõ ràng này, từ năm 1991, một số học giả Trung Quốc đã bắt đầu xét lại luận điểm cũ cho rằng đàn *zheng* có nguồn gốc từ nước Tần. Chen Yanzhi cho rằng đàn *zheng* có thể thành hình một cách độc lập từ hai nơi khác nhau: đất Tần và đất Việt (Chen 1991:37). Lý luận này thiếu thuyết phục vì đàn *zheng* của nước Tần chỉ có 5 dây và còn mang hình dạng ống vào thế kỷ thứ 3 trước công nguyên, trong khi đàn tranh cổ của tộc Việt ở Giang Tây đã có 13 dây và có dạng nửa ống từ thế kỷ 6-8 trước công nguyên. Hơn nữa cây đàn tranh cổ này còn có một đặc điểm là mỗi dây có riêng 1 trục lên dây như các cây đàn đương đại. Đặc điểm này chỉ thấy ở những cây đàn *zheng* nhiều thế kỷ sau đó. Các đàn tranh cổ này cũng có mặt cắt đàn hình thang như đàn tranh Việt hiện nay, thay vì hình chữ nhật như các đàn *zheng* Trung Quốc. Do vậy, các học giả Trung Quốc khác như Xiang Yang và Han Mei đã bắt đầu cho rằng đàn *zheng* Trung Quốc "có lẽ" đã phát nguồn từ những dân tộc "ít người" ở phương Nam (Han Mei 2000:5). Han Mei cũng cho rằng có lẽ đàn *zheng* 5 dây của người Tần là một loại đàn khác, và trong quá trình giao lưu văn hoá với các "dân tộc ít người" ở phương Nam, người Hán đã tiếp nhận loại đàn của phương Nam để thay thế cây đàn *zheng* 5 dây của mình (Han Mei 2000:5). Học giả Mỹ Bo Lawergren thì nói rõ hơn rằng những nhạc khí tiền thân của đàn *zheng* (định tuổi từ thế kỷ thứ 5 trước công nguyên) khai quật được ở Đông Nam Trung Quốc đều nằm trong lãnh thổ xưa của nước Việt, và những cây đàn này có lẽ chỉ được người Hán biết đến và tiếp nhận sau khi họ bắt đầu đánh chiếm lãnh thổ Việt thời nhà Tần (221-206 trước công nguyên) (Lawergren 2000 :82-93). Một điều rất lý thú là khi khai quật mộ của vua Triệu Văn Đế nước Nam Việt ở khu mộ Luobowan số 1, Quảng Tây năm 1983, người ta tìm thấy di tích một mô hình của đàn tranh Việt cổ bằng gỗ dài 42,4 cm (Lawergren 2000 :82-83), bên cạnh những đồ đồng, chuông đồng và trống đồng. Mô hình đàn tranh thu nhỏ này có thiết kế giống với các đàn tranh Việt cổ mô tả ở trên đây. Triệu Văn Đế (Đại Việt Sử Ký ghi là "Văn Vương", tuy nhiên quốc ấn ghi rõ là "Đế", ngang hàng với vua Trung Quốc) là con trai của Trọng Thủy, cháu nội của Triệu Đà (cũng có thể là cháu ngoại của An Dương Vương Thục Phán) làm vua nước ta từ năm 137 đến năm 122 trước công nguyên<sup>6</sup>

Tư liệu văn học Trung Quốc cho ta biết rằng đàn *zheng* kiểu mới với mặt trên cong, mặt dưới phẳng, có 12 dây và 12 nhận hiện diện vào khoảng năm 265 sau công nguyên (Han Mei 2000:6). Rõ ràng rằng những cây đàn *zheng* cải tiến này đã tiếp nhận thiết kế của đàn tranh Việt cổ vài thế kỷ sau khi người Trung Quốc tiếp xúc với nhạc khí Việt này. Đến thời nhà Tùy (năm 581-618 sau công nguyên) và nhà Đường (năm 618-917), những cây đàn *zheng* cải tiến 12-13 dây theo kiểu đàn tranh Việt mới trở thành phổ biến ở vùng đồng bằng Bắc Trung Quốc (Han Mei 2000:8)

Đến đây ta có thể xác định rằng đàn tranh là thành tựu văn hoá của các dân tộc Việt và là tiền thân của đàn *zheng* của dân tộc Hán. Đàn tranh cũng đã hiện diện trong sinh hoạt âm nhạc Việt ít nhất là từ thế kỷ thứ 6-8 trước công nguyên.

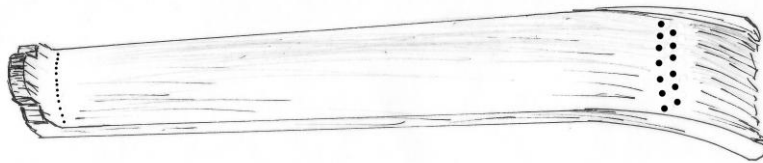
---

<sup>6</sup> Nước Nam Việt được Triệu Đà thành lập sau khi nhà Tần sụp đổ ở Trung Quốc. Lãnh thổ nước Nam Việt gồm trọn phần đất phía Nam dãy Ngũ Lĩnh (Quảng Đông, Quảng Tây và Bắc bộ hiện nay). Tuy nguyên là tướng nhà Tần, nhưng sau khi xưng đế ở phương Nam, Triệu Đà sống theo phong tục Việt, lấy vợ người Việt và bảo tồn toàn bộ nếp sống văn hóa và kinh tế của người Việt trong nước Nam Việt.

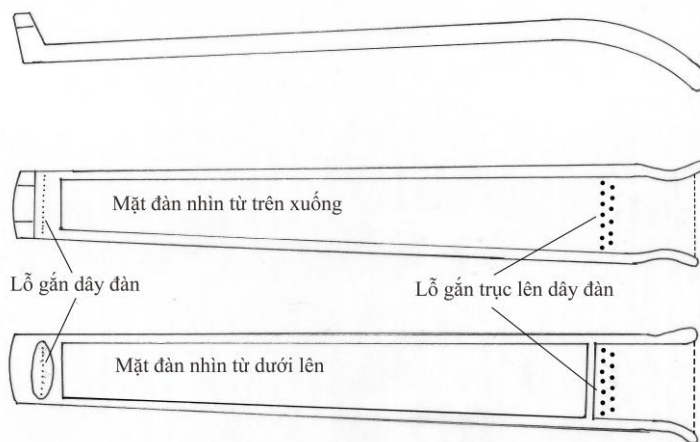
## Cấu Trúc Đàn Tranh Việt Cổ:

Di tích những đàn tranh Việt được khai quật ở Quý Khê, Giang Tây trong những mộ cổ dân gian chỉ còn lại mặt đàn. Các phần khác như nhận, trục lên dây, cầu đàn hay phần đáy đàn mỏng đã tan rã theo thời gian. Tuy nhiên, cấu trúc của mặt đàn cũng cho ta biết nhiều chi tiết về cấu tạo của những cây đàn này như sau:

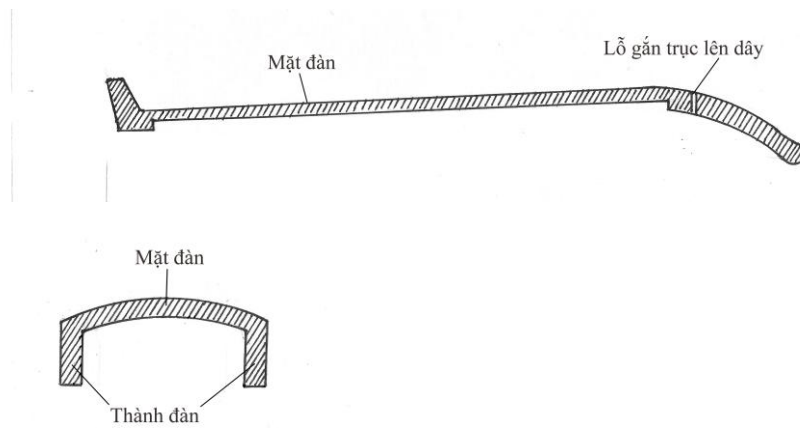
- Mặt đàn được làm bằng một tấm gỗ duy nhất, hai đầu hơi cong (Hình 9)
- Đàn có 12 hay 13 dây. Mỗi dây có một lỗ xoắn dây và được cột vào một trục lên dây riêng biệt (biết được nhờ các lỗ tròn để gắn trục xoay được trên mặt đàn) (Hình 10)
- Phần dưới được bào hay khoét để tạo thành mặt đàn mỏng (khoảng 5 mm) và hai thành đàn hai bên như hình chữ U ngược (Hình 11a và 11b)



**Hình 9.** Đàn tranh Việt cổ (vẽ theo Lawergren 2000:82)



**Hình 10.** Cấu tạo mặt đàn tranh Việt cổ (vẽ theo Lawergren 2000:82)



**Hình 11a và 11b.** Mặt cắt dọc và ngang của mặt đàn tranh cổ.

Nếu chú ý quan sát, ta sẽ thấy thiết kế thành đàn với 2 đầu cong này vẫn còn lưu dấu trên thành những cây đàn tranh Việt cho đến ngày nay.



**Hình 12.** Thành đàn tranh hiện nay (nhìn ngang)

### Mối Liên Hệ Giữa Đàn Tranh Việt với Đàn *Qin* [Cầm] và Đàn *Se* [Sắt]

Qua nghiên cứu cấu trúc nhạc khí cộng thêm những bằng chứng khảo cổ, chúng ta biết rằng đàn tranh Việt có thể đã có những ảnh hưởng lớn trong lịch sử phát triển hai cây đàn *qin* [cầm] và *se* [sắt], là hai nhạc khí vẫn thường được giới nghiên cứu Trung Quốc tự hào là “phát minh” của người Hán. Các bằng chứng về nhạc khí học và khảo cổ học cho ta biết rằng đàn *qin* [cầm] và *se* [sắt] không thể nào là tiền thân của đàn tranh và *zheng*. Trái lại, chính đàn tranh Việt đã là mô hình cho sự phát triển của cả đàn *qin* [cầm] và *se* [sắt].

Đàn *qin* [cầm] như ta biết hiện nay là một cây đàn 7 dây dạng nửa hình nón cụt như đàn tranh, nhưng không có bộ nhận di động.



**Hình 13.** Đàn *qin* (Ảnh: wikimedia.org, Creative Commons 3.0)

Đàn *se* [sắt] từ thế kỷ 16 đến nay là một cây đàn có 25 dây dạng hình hộp chữ nhật, mặt đàn hơi cong. Mỗi dây căng qua một con nhận riêng biệt như đàn tranh. Một cách tổng quát, đàn *se* [sắt] từ thế kỷ 16 đến nay chỉ là một cây đàn *zheng* cỡ lớn.





Hình 14. Đàn se (Thế kỷ 19) (Ảnh: [Museum of Fine Arts](#), Boston)

### Đàn Tranh và Sự Phát Triển của Đàn *Qin*:

Dựa vào văn bản, ta biết sự hiện diện của đàn *qin* [cầm] và *se* [sắt] được ghi nhận trong Kinh Thi (*Shi Jing* 詩經) vào khoảng thế kỷ thứ 5-8 trước công nguyên. Cả hai cây đàn này đều không có quan hệ trực tiếp đến vật liệu tre, trúc. Chiết tự chữ *qin* 琴 và *se* 瑟, ta thấy cả 2 chữ *qin* 琴 và *se* 瑟 đều không có bộ trúc ở trên đầu như tên của các nhạc khí Trung Quốc và Việt Nam làm bằng tre trúc hay nguyên thủy làm bằng tre trúc. Điều này có thể là chỉ dấu cho ta biết đàn *qin* và *se* nguyên thủy không được làm từ tre trúc, mà chỉ là những nhạc khí được phát triển, cải tiến làm bằng gỗ, và mô phỏng theo hình dáng của những cây đàn xưa hơn có dạng tre trúc như đàn tranh và *zheng*.

Nghiên cứu lịch sử phát triển của đàn *qin* [cầm] qua các tư liệu âm nhạc, lịch sử, văn chương Trung Quốc và đặc biệt là các bằng chứng khảo cổ học khai quật trong 50 năm qua, ta biết rõ rằng đàn *qin* [cầm] với hình dạng hộp đàn tương tự như đàn tranh và *zheng* chỉ xuất hiện khoảng thế kỷ thứ 3 sau công nguyên (Thompson 2013). Các đàn *qin* [cầm] được khai quật và định tuổi khoảng năm 500-150 trước công nguyên là một cây đàn có cần (giống như các loại đàn thuộc họ đàn "*lute*") (Lawergren 2003: 35-38). Đàn *qin* nguyên thủy có 2 phần: một hộp cộng hưởng hình hộp nửa ống và một cần dài dạng quả lê hay giọt nước.



Hình 15. Hình dạng đàn *qin* [đàn "cầm"], thế kỷ 5 trước công nguyên, trưng bày tại Viện Bảo tàng Hồ Bắc (Ảnh: [www.cs.mcgill.ca](#) ; public domain)





**Hình 16.** Đàn *qin* 10 dây thời Chiến Quốc(475-221 trước công nguyên), trưng bày tại Viện Bảo tàng Hồ Bắc (Ảnh: commons.wikimedia.org, public domain)

Kiểu dáng đàn này tương tự như các đàn thuộc họ đàn *lute* như *sarod* (Bắc Ấn Độ) hay *rubab*, *robab*, *rabab* (ở trung Á), hoặc các đàn thuộc họ *zither* như *chakhe* (Thái Lan), *krapeu* (*takhe*) (Camphuchia), *mi gyaung* (Miền Điện) và *kyam* (dân tộc Môn). Kỹ thuật đánh đàn *qin* [cầm] với tay trái bấm dây sát xuống mặt đàn để thay đổi cao độ âm thanh, hoặc chạm nhẹ vào các điểm nút để tạo bồi âm là những kỹ thuật tay trái tiêu biểu của họ đàn *lute*. Điều này cho thấy đàn *qin* [cầm] nguyên thủy có lẽ là một nhạc khí dây khảy thuộc họ đàn *lute* (có cần đàn) chứ không hẳn là họ *zither*.

Từ năm 250 đến 600 sau công nguyên, đàn *qin* mới được cải tiến theo hình dạng của đàn tranh và *zheng* (bỏ phần cần đàn ở đầu), và giữ hình dạng đó cho đến nay (Lawergren 2003: 32-33). Văn bản xưa nhất mô tả đàn *qin* [cầm] với các chi tiết tương tự như đàn *qin* [cầm] hiện nay là Cầm phú [*Qin fu*] do Ji Kang [嵇康] (223-262) soạn vào thế kỷ thứ 3 sau công nguyên (Thompson 2013). Tuy nhiên, cây đàn *qin* [cầm] xưa nhất có kiểu dáng này còn được bảo quản đến ngày nay là từ thế kỷ thứ 7 sau công nguyên. Do đó, giả thuyết nói đàn *qin* [cầm] là tiền thân của đàn *zheng* và tranh là không hợp lý và thiếu cơ sở khoa học. Thực vậy, chính đàn tranh và *zheng* mới là tiền thân của đàn *qin* "cải tiến" mà ta thấy từ sau năm 600.



**Hình 17.** Hình dạng của đàn *qin* [cầm] thời nhà Minh (1634) (Ảnh: Metropolitan Museum of Art, New York, public domain)



**Hình 18.** Hình dạng của đàn *qin* [cầm] thời nhà Minh (1634) (Ảnh: Metropolitan Museum of Art, New York, public domain)

Hình trên cho thấy đàn *qin* [cầm] cải tiến có dạng giống đàn tranh và có 4 chỗ khuyết trên thành đàn như đàn tranh.

### **Đàn Tranh và Sự Phát Triển của Đàn Se:**

Xét đến đàn *se* [sắt], truyền thuyết Trung Quốc cho rằng Phục Hy (Fuxi 伏羲, 2852-2737 tr.C.N.) chế tạo ra đàn *se* với 50 dây, sau đó Hoàng Đế (Huangdi 黃帝 làm vua từ 2698–2598 tr.C.N.) giảm xuống chỉ còn 25 dây. Truyền thuyết này có lẽ không đáng tin cậy lắm. Một là cả Phục Hy và Hoàng Đế đều là 2 nhân vật huyền thoại. Huyền thoại về nhân vật Hoàng Đế chỉ xuất hiện trong văn bản từ thế kỷ thứ 3 và 4 trước công nguyên mà thôi. Cũng như truyền thuyết Mông Điềm chế ra đàn *zheng*, truyền thuyết này có lẽ phát xuất từ tập quán của người Hán gán ghép việc chế tạo nhạc khí cho các nhân vật huyền thoại hay lịch sử để tăng giá trị văn hoá của những nhạc khí đó.

Trên thực tế, một cây đàn *se* [sắt] có 50 dây phải có kích thước khá lớn và khó mà sử dụng được. Thật vậy, những cây đàn *se* [sắt] 25 dây tiêu biểu từ thế kỷ thứ 5 trước công nguyên đã được khai quật có chiều dài khoảng 1,67 mét và rộng khoảng 43 cm (Lawergren 2000:67-69). Nếu những cây đàn này có 50 dây thì bề rộng ít nhất phải là 86 cm, kích thước này quá lớn để người đàn có thể dùng hai tay với ra để khảy và nhấn tất cả dây đàn!

Chi tiết về sự phát triển của đàn *se* trong Kinh Xuân Thu [*Lüshi Chunqiu* 呂氏春秋, soạn khoảng năm 239 trước công nguyên] xem ra đáng tin cậy hơn. Theo sách này, đàn *se* lúc đầu chỉ có 5 dây, sau đó tăng lên 13 dây và 23 dây (Thompson 2016). Như vậy, lịch sử của đàn *se* cũng có những bước phát triển tương tự như đàn *zheng*, tức là tăng số dây từ 5 dây của mẫu hình nguyên thủy. Đây là một trong những lý do giới nghiên cứu Trung Quốc trong thế kỷ 20 và 21 bác bỏ giả thuyết đàn *se* là tiền thân của đàn *zheng* dựa trên một truyền thuyết xuất hiện thời nhà Đường (thế kỷ thứ 8 sau công nguyên) và nhà Tống (thế kỷ 11 sau công nguyên) kể rằng đàn *zheng* là tạo thành do hai người tranh nhau sử dụng một cây đàn *se* làm cây đàn *se* bị bẻ thành hai nửa bằng nhau (Chen 1991:42). Những chứng liệu khảo cổ trong mấy thập niên qua cho ta biết rõ giả thuyết này hoàn toàn không có cơ sở (Cheng 1991:42-43 ; Han 2013).

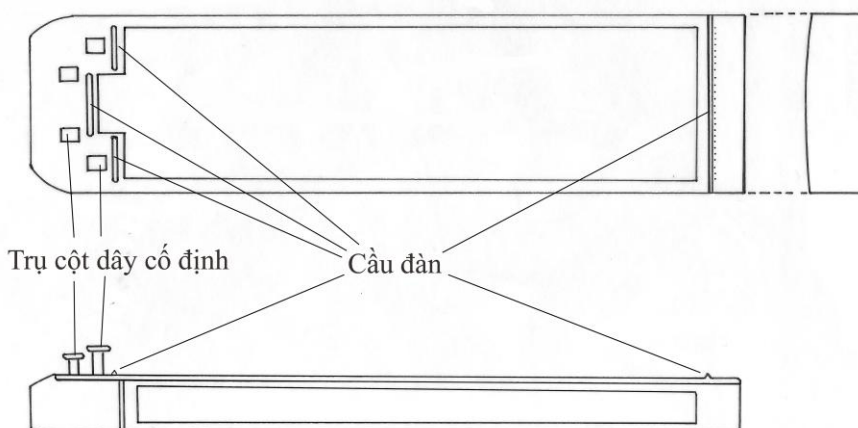
Nghiên cứu cấu trúc và đặc điểm của những cây đàn *se* có tuổi khoảng thế kỷ thứ 2-5 trước công nguyên được khai quật tại Trung Quốc trong mấy chục năm qua, ta nhận rõ rằng đàn *se* khác đàn tranh và *zheng* trên một số yếu tố căn bản. Thật vậy, các đàn *se* nguyên thủy này dài từ 1,67 đến 2,1 mét, mặt đàn chỉ hơi lồi cong, có từ 23-26 dây (vài cây chỉ có 19 hay 21 dây) chia làm 3 nhóm với 3 cầu đàn cố định khác nhau, và các dây được cột vào 4 trụ cột dây lớn ở đầu đàn (vài cây có 2 hay 5 trụ) (Lawergren 2000:67-72). Những trụ cột dây này là trụ cố định, không xoay được.



**Hình 19.** Đàn *se* [sắt], thế kỷ 5 trước công nguyên, trưng bày tại Viện Bảo tàng Hồ Bắc (Ảnh: commons.wikimedia.org, public domain)

Sáu điều đáng chú ý trong cấu trúc của đàn *se* [sắt] nguyên thủy là:

- (1) Dây đàn chia thành 3 nhóm và cột thành 3, 4 hay 5 bó vào các trụ: Cách chia dây thành 3 nhóm (với 3 cầu đàn cố định) và cột thành bó ở các trụ này hoàn toàn khác với cách căng dây của đàn tranh Việt cổ mô tả ở phần trên: Đàn tranh Việt cổ có trục lên dây riêng biệt cho từng dây.
- (2) Mặt và đáy đàn *se* được làm bằng cách ghép những miếng gỗ nhỏ vào nhau, trong khi mặt (có lẽ cả đáy) đàn tranh cổ được làm từ 1 miếng gỗ.
- (3) Mặt đàn *se* rất dày, khoảng từ 15 đến 25 mm (so với bề dày 5 mm của mặt đàn tranh) cho ta biết rằng tiếng đàn *se* cổ rất nhỏ (âm lượng rất hạn chế như tiếng đàn *qin*), so với âm lượng và độ vang của đàn tranh và *zheng*.
- (4) Đàn *se* hình hộp chữ nhật trong khi đàn tranh cổ có hình thang.
- (5) Mặt đàn *se* chỉ hơi lồi cong, có cây gàn như phẳng.
- (6) Các trụ cột dây đàn *se* không xoay được. Sau khi buộc bó dây vào trụ, cao độ của dây chỉ thay đổi được bằng cách di chuyển nhạ.



**Hình 19.** Cấu tạo đàn *se* [sắt] thế kỷ 5 trước công nguyên.

Xem đó đàn *se* không thể nào là tiền thân của đàn tranh được, vì:

- (1) Chứng liệu khảo cổ cho thấy đàn tranh Việt cổ hiện diện trước đàn *se* [sắt] cổ ít nhất là vài thế kỷ.

(2) Nếu đàn tranh cổ là hậu thân của đàn *se*, thì cây đàn này phải kế thừa cách cột dây thành bó của đàn *se*, vì đây là dấu ấn Hán tộc trong các đàn họ *zither* ở Trung Quốc trước kỷ nguyên. Thật vậy, đàn *qin*, *se*, và hậu thân của đàn *zhu* (5 dây) làm bằng gỗ đều có dây buộc thành bó.


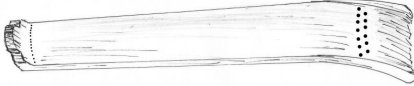




(3) Nếu đàn tranh cổ là hậu thân của đàn *se*, thì cây đàn này phải có hình hộp chữ nhật chứ không phải hình thang.

(4) Cấu tạo đàn tranh sử dụng một tấm gỗ lớn làm mặt đàn trong khi đàn *se* [sắt] trong những năm trước công nguyên dùng nhiều miếng gỗ ghép lại làm mặt và đáy. Xét về kỹ thuật đóng nhạc cụ trong sử nhạc thế giới thì mô hình làm bằng nhiều mảnh ghép lại là hậu thân của mô hình làm bằng vài mảnh chính hay một mảnh duy nhất. Trong sinh học cũng thế, sinh vật trên trái đất phát triển từ đơn bào đến đa bào, chứ không có trường hợp nào đi ngược lại.

Điều đáng chú ý là đàn *se* cổ có thùng cộng hưởng hình chữ nhật tương tự như các loại đàn *zither* (*box zither*) như *chatkhan* (*chadyghan*) ở Trung Á, và *chadagan* ở Tuva. Có lẽ đàn *se* của người Hán ở lưu vực sông Hoàng Hà và những cây đàn *chatkhan* hay *chadagan* có chung một nguồn gốc lịch sử. Sau đó, người Hán tiếp cận đàn tre và đàn tranh Việt ở phương Nam đã dần dần cải biến cây đàn *se* nguyên thủy thành đàn *se* với kiểu dáng đàn tranh.

Thật vậy, những cây đàn *se* kiểu cổ mô tả ở phần trên chỉ được sử dụng ở Trung Quốc cho đến cuối thời nhà Hán, và sau đó dần biến mất (Lawergren 2000:73). Khoảng thế kỷ 16 cho đến thời nhà Thanh, đàn *se* được cải tiến và xuất hiện trở lại trong các đền thờ Khổng Tử và nhạc cung đình thì nó có cấu trúc và hình dạng của 1 cây đàn *zheng* cỡ lớn với 25 dây và đã mất hết các chi tiết đặc thù của cây đàn cổ trước công nguyên. Xem đó, ta thấy đàn tranh Việt mới chính là tiền thân của đàn *se* "cải tiến" xuất hiện từ thế kỷ 16 trở về sau.

Đến đây, ta có thể tóm tắt sự xuất hiện của đàn tranh Việt và ảnh hưởng của cây đàn này đến sự phát triển của các loại đàn *zheng*, *qin* [cầm] và *se* [sắt] của Trung Quốc như sau:

| Thời Kỳ Xuất Hiện  | Loại Đàn   | Thiết Kế Đàn   |
|--|--|--|
| Trước thế kỷ 8 trước công nguyên                                 | Đàn tre<br>                     | Dạng ống hay nửa ống.<br>Vật liệu: tre.  |
| Trước thế kỷ 8 trước công nguyên                                 | Đàn tranh Việt cổ<br>          | Dạng nửa hình nón cụt.<br>Tiết diện phẳng hình thang. 12-13 dây. Mỗi dây có một trục riêng. Mặt và đáy đàn làm bằng một miếng gỗ. Âm lượng và độ vang lớn do mặt đàn mỏng khoảng 5 mm.<br>Vật liệu: gỗ.  |
| Thế kỷ 5-8 trước công nguyên                                     | Đàn cầm [qin] nguyên thủy<br>   | Hộp cộng hưởng hình nửa ống. Có cần đàn. 5-10 dây. Tất cả dây cột vào trụ cố định ở dưới cần đàn. Âm lượng và độ vang nhỏ. Vật liệu: gỗ.   |
| Thế kỷ 5-8 trước công nguyên                                     | Đàn sắt [se] nguyên thủy<br> | Hộp cộng hưởng có tiết diện phẳng hình chữ nhật hay vuông. Mặt đàn hơi cong. 23-26 dây. Dây chia làm 3 nhóm căng qua 3 cầu đàn riêng, và cột vào 3-4 trụ cố định. Mặt và đáy đàn làm bằng nhiều mảnh gỗ nhỏ ghép lại. Mặt đàn dày 15-25 mm. Âm lượng và độ vang nhỏ. Vật liệu: gỗ. |
| Thế kỷ 3-4 trước công nguyên                                     | Đàn zheng nguyên thủy  | Dạng ống. 5 dây.   |
| Khoảng năm 221 trước công nguyên cho đến năm 195 sau công nguyên | Đàn zheng cải tiến   | Tiếp nhận mẫu hình đàn tranh Việt cổ, biến thành dạng nửa ống.   |
| Khoảng năm 250-600 sau công nguyên                               | Đàn cầm [qin] cải tiến<br>   | Dạng nửa hình nón cụt, phỏng theo mẫu hình đàn tranh Việt cổ. 7 dây.   |
| Thế kỷ 16 sau công nguyên  | Đàn sắt [se] cải tiến<br>     | Phỏng theo mô hình đàn tranh cổ hay đàn zheng cải tiến. Các trụ cố định và 3 cầu đàn bị loại bỏ. 25 dây.   |

## **Kết Luận:**

Các tư liệu lịch sử và khảo cổ cũng như các công trình nghiên cứu trong những thập niên gần đây cho ta biết rõ rằng những kiểu hình đàn tranh xưa nhất là sáng tạo của dân tộc Việt sinh sống ở phía Nam sông Dương Tử (Trường Giang) trong lãnh thổ nước Văn Lang của các Vua Hùng. Đàn tranh đã hiện diện trong sinh hoạt âm nhạc Việt cổ ít nhất là từ thế kỷ thứ 6-8 trước công nguyên. Tất cả những chứng tích về đàn tranh (hay *zheng*) được giới khảo cổ tìm thấy đều nằm trong các khu mộ cổ của người Việt ở phía Nam sông Dương Tử. Di tích cây đàn tranh xưa nhất gắn liền với chính sử Việt Nam là cây đàn tranh trong quần thể lăng mộ Triệu Văn Đế nước Nam Việt (năm 122 trước công nguyên). Đàn *zheng* của Trung Quốc là hậu thân của đàn tranh Việt cổ. Đàn cổ cầm [*qin* hay *guqin*] và đàn sắt [*se*] nguyên thủy là những cây đàn rất khác với đàn tranh, nhưng sau đó được cải tiến và phát triển theo mẫu hình của đàn tranh Việt cổ.

Lịch sử Trung Quốc là lịch sử bành trướng lãnh thổ, Hán hoá các dân tộc lân bang, tiếp thu nhiều thành tựu văn minh văn hóa của các dân tộc khác, và sau đó biến chúng thành những "sáng tạo" hay "thành tựu" của Hán tộc. Các công trình nghiên cứu về văn minh Trung Quốc từ thập niên 1960 đến nay đã xác lập rằng dân tộc Hán đã tiếp nhận nhiều thành tựu văn minh cũng như yếu tố văn hoá của dân tộc Việt ở phương Nam như kỹ thuật trồng lúa nước, kỹ thuật dẫn thủy nhập điền, thuật làm nương, phương thức sử dụng trâu cày bừa thay người, đạo thờ cúng tổ tiên, cầu tự, giết lợn để cúng tế, thuật tẩm độc vũ khí, thuật làm sơn mài và tre, sắt (Needham 1965:89). Như vậy, chúng ta cũng không ngạc nhiên khi biết thêm Việt tộc cũng đã trao truyền lên phương Bắc các thành tựu âm nhạc của phương Nam mà cây đàn tre và đàn tranh là những điển hình.



## TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- Adriaansz, W (1980). "Koto", *New Grove Dictionary of Musical Instruments*. Cuốn 2, Stanley Sadie (Chủ biên). London: Macmillan Press. Trang 465-475.
- Bửu Cầm (Chủ giải và hiệu đính) (1967). *Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục*. Sài Gòn: Bộ Văn hóa.
- Cao Zheng (1983). "A Discussion of the History of the *Gu Zheng*". *Asian Music* 14 (2):1-16.
- Chen, Yan-Zhi (1991). *The 'Zheng': A Chinese Instrument and Its Music*. Luận án PhD, Brown University.
- Condominas, Georges (1958). "Mnong Gar Music of Vietnam". Record notes. Ocora 80.
- Grame, Theodore C. (1962). "Bamboo and Music: A New Approach to Organology", *Ethnomusicology* 6(1):8-14.
- Gulik, R.H. Van (1979). "Brief Notes on the Cheng, the Chinese Small Zither" trong sách *Music of Cheng* của Liang Tsai Ping. Taipei: Chinese Classical Music Association. Trang 39-54.
- Han Mei (2000). *Historical and Contemporary Development of the Chinese Zheng*. Luận án MA, The University of British Columbia.
- Han Mei (2013). "Zheng", *New Grove Dictionary of Music and Musicians*. Ấn bản điện tử.
- Herrmann, Albert (1966). *An historical atlas of China*. Chicago : Aldine.
- Hoàng Yên (1921). "Cầm Học Tầm Nguyên". *Nam Phong* số 47:370-386.
- Kaufmann, Waller (1976). *Musical References in the Chinese Classics*. Detroit : Information Coordination.
- Kusano Taeko (1984). "Classification and Playing Technique: A Study of Zithers in Asia", trong *Asian Music in an Asian Perspective*. Chủ biên: Koizumi Fumio, Tokumaru Yoshihiko và Yamaguchi Osamu. Tokyo: Academia Music.
- Kwok, Theodore Jen (1987). *Zheng: A Chinese Zither and Its Music*. Luận án PhD, University of Hawaii.
- Lawergren, Bo (2000). "Strings" trong sách *Music in the Age of Confucius*, Jenny F. So (biên tập). Washington, D.C. : Freer Gallery of Art and Arthur M. Sackler Gallery, Smithsonian Institution, trang 65-85.
- Lawergren, Bo (2003a). "The Metamorphosis of the *Qin*, 500 BCE-CE 500". *Orientalia*, May :31-38.
- Lawergren, Bo (2003b). "Western Influences on the Early Chinese Qin-Zither". *The Museum of Far Eastern Antiquities Stockholm Bulletin* no. 75, trang 79-109.

Lê Tuấn Hùng (1990). "Chopping Bamboo: Tracing the Origin of Đàn Tranh and Similar Zithers in East Asia". *The Vietnam Forum* (Yale University Southeast Asia Studies), số 13:1-9.

Lê Tuấn Hùng (1998). *Đàn Tranh Music of Vietnam : Traditions and Innovations*. Melbourne : Australia Asia Foundation.

Lê Văn Hưu, Phan Phú Tiên, Ngô Sĩ Liên. *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư*. Hà Nội : Khoa học Xã hội, 1993. Ấn bản điện tử 2001.

Lee Hye Gu (1976). *Korean Musical Instruments*. Seoul: National Classical Music Institute.

Liang Ming Yueh (1984). "Zheng". *New Grove Dictionary of Musical Instruments*. Cuốn 3, Stanley Sadie (Chủ biên). London: Macmillan Press. Trang 893-894.

Liang Ming Yueh và Colin P. Mackerras (1980). "Instruments" trong đề mục "China". *New Grove Dictionary of Music and Musicians*. Tập 4. London: Macmillan Press.

Needham, Joseph (1965). *Science and Civilization in China*. Tập 1. Cambridge: Cambridge University Press.

Nguyễn Đình Lai (1956). "Étude sur la Musique Sino-Vietnamienne et les Chants Populaires du Vietnam". *Bulletin de la Societe des etude Indochinoises*, 31 (1): 1-86.

Nguyễn Huệ Chi (2013). "[Tiêu diệt tận gốc văn hóa Việt Nam : Thủ đoạn của Minh Thành Tổ trong cuộc chiến tranh xâm lược 1406-1407](https://www.diendan.org/phe-binh-nghien-cuu/thu-doan-tieu-diet-tan-goc-van-hoa-viet-nam-cua-minh-thanh-to)" trích từ "Cuộc kháng chiến trường kỳ chống xâm lược Minh và văn học yêu nước thế kỷ XV cùng những bước nối tiếp về sau" (viết năm 1980), in trong công trình *Văn học Cổ cận đại Việt Nam – Từ góc nhìn văn hóa đến các mã nghệ thuật*. NXB Giáo dục. Ấn bản điện tử (Diễn Đàn)  
<https://www.diendan.org/phe-binh-nghien-cuu/thu-doan-tieu-diet-tan-goc-van-hoa-viet-nam-cua-minh-thanh-to>

Nguyễn Hữu Vinh, Trần Đình Hoành (2010). *Lĩnh Nam Chích Quái : Bình Giải*. Ấn bản điện tử.

Nixon, Andrea (1980). "Yatga". *New Grove Dictionary of Musical Instruments*. Cuốn 3, Stanley Sadie (Chủ biên). London: Macmillan Press.

Norman, Jerry và Mei, Tsu-Lin (1976). "The Austroasiatics in ancient south China : Some lexical evidence". *Monumenta Serica* 32:274-301.

Milburn, Olivia (2010). *The glory of Yue : an annotated translation of the Yuejue shu*. Leiden : Brill.

Phạm Đình Hồ (1980). *Vũ Trung Tùy Bút*. Paris : Presses Sudestasie.

Rault-Leyrat, Lucie (1987). *La Cithare Chinoise Zheng*. Paris: Le Leopard d'Or.

So, Jenny F. (2000) "Different Tunes, Different Strings : Court and Chamber Music in Ancient China". *Orientalism*, 31 (5):26-34.

Solheim, Wilhelm G. và Keeton, Charles Lee (1985). "Correspondence". *Journal of Southeast Asian Studies*, 16, trang 141-149.



Solheim, Wilhelm G. (1969). "Reworking Southeast Asian Prehistory". *Paideuma*, Bd. 15, trang 125-139.

Tan, Qixiang (Chủ biên) (1991). 中國歷史地圖集 [Zhongguo li shi di tu ji] = *The Historical Atlas of China*. Thực hiện dưới sự bảo trợ của Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Trung Quốc. Xianggang : San lian shu dian

Taylor, Keith Weller (1983). *The Birth of Vietnam*. Berkeley : University of California Press.

Thompson, John (2013). [Origins of the qin](http://www.silkqin.com/09hist/origins.htm). <http://www.silkqin.com/09hist/origins.htm>  
Xem ngày: 5/9/2013.

Thrasher, Alan R (2012). "Zither : East and South-east Asia". *New Grove Dictionary of Music and Musicians*. Ấn bản điện tử (4/9/2012)

Trần Văn Khê (1962). *La Musique Vietnamienne Traditionnelle*. Paris: Presses Universitaires de France.

Trần Văn Khê (2009). [Nét Đa Dạng của Đàn Tranh Việt Nam](#). Bài nói chuyện tại Trung Tâm Trần Văn Khê, Tp. Hồ Chí Minh, 10/2009.  
<http://tranquanghai1944.wordpress.com/2013/02/23/net-da-dang-cua-dan-tranh-viet-nam-trung-tam-tran-van-khe-tp-hcm-21-thang-10-2009-vietnam/>  
Xem ngày: 29/10/2013.

Trần Văn Khê (2013). [Về Tên Cây Đàn Tranh](#).  
<https://tranquanghai1944.com/2013/02/23/tran-van-khe-ve-ten-cay-dan-tranh/>  
Xem ngày: 29/10/2013.

Văn Tân và nhiều tác giả khác (1976). *Thời đại Hùng Vương*. Hà Nội: Khoa học Xã hội.

# ePapyrus Editions

2021

